TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2165/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 10 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Linh Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phủ

2. Bà Lâm Thị Hoàng Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thương, cán bộ Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huyền - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 10 năm 2023, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2552/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 650/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn là bà T, sinh năm 1970; địa chỉ: Đường S, Phường Z, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (Có đơn đề nghị vắng mặt);

2. Bị đơn là ông R, sinh năm 1975; địa chỉ: đường B, Phường X, quận U, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện đang chấp hành án phạt tù tại phân trại số 7, đội 25, Trại giam Thủ Đức (Z30D) - Bộ Công an, (Có đơn đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09 tháng 12 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày và yêu cầu: Bà và ông R kết hôn vào năm 1996, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 479, quyển số 02, ngày 25 tháng 6 năm 1996 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Qúa trình chung sống có hai con chung tên: C, sinh ngày 02 tháng 4 năm 1998 và M, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2001 đều đã trưởng thành.

Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2022 đôi bên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông R không quan tâm đến gia đình, thường xuyên bỏ nhà đi qua đêm, bà đã cố gắng chịu đựng để có được gia đình hạnh

phúc nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã không sống chung từ nhiều năm và không còn quan tâm đến nhau. Nay bà yêu cầu Tòa án xem xét cho bà được ly hôn với ông R để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có hai con chung tên C, sinh ngày 02 tháng 4 năm 1998 và M, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2001, đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bị đơn ông R: Ông và bà T kết hôn vào năm 1996. Qúa trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không hợp nhau, đôi bên đã tìm cách hàn gắn nhưng không có kết quả. Từ năm 2002 đến nay vợ chồng không còn sống chung. Nay bà T có đơn ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Có hai con chung tên C, sinh ngày 02 tháng 4 năm 1998 và M, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2001, đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đối với bị đơn từ khi thụ lý vụ án đến nay thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông R; Về con: Có hai con chung là C sinh ngày 02 tháng 4 năm 1998 và M sinh ngày 19 tháng 01 năm 2001 đều đã trưởng thành; Về tài sản chung, nợ chung: Không có; Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Quan hệ tranh chấp trong vụ án giữa bà T và ông R là ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là loại vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] *Về yêu cầu của đương sự*:

[3.1] Hôn nhân giữa bà T và ông R là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp, được pháp luật công nhận theo giấy chứng nhận kết hôn số 479, quyển số 02, ngày 25 tháng 6 năm 1996 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T và ông R không còn chung sống với nhau từ năm 2002 và tình cảm của đôi bên đối với nhau không còn. Bà T yêu cầu được ly hôn, phía ông R đồng ý. Xét tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông R không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận cho bà T được ly hôn ông R theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình là có căn cứ.

[3.2] Về con chung: Có hai con chung tên C, sinh ngày 02 tháng 4 năm 1998 và M, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2001 đều đã trưởng thành.

[3.3] Về tài sản chung: Đôi bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Đôi bên xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn*: Bà T phải chịu án phí là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tuyên xử:

1. *Về quan hệ vợ chồng*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Bà T được ly hôn với ông R.

2. *Về con chung*: Có hai con chung tên C, sinh ngày 02 tháng 4 năm 1998 và M, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2001 đều đã trưởng thành.

3. *Về tài sản chung*: Đôi bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Đôi bên xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số AA/2022/0019078 ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Bà T đã nộp đủ án phí.

6. *Quyền kháng cáo*: Bà T, ông R được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Linh Phượng